

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 48/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20/9/2023

"V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền Diệu.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Duy Thanh.

2. Bà Bùi Thị Hà.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị N1 – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 191/2023/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn L, sinh năm 1969 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Triệu Thị N, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông Nguyễn L trình bày:

Ông và bà Triệu Thị N chung sống với nhau tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cư Suê, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk ngày 10/02/1996. Trong thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không có tiếng nói chung. Bà N có dấu hiệu không chung thủy. Mặc dù đã tha thứ nhiều lần nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Hiện tình cảm của vợ chồng không còn, mục đích hôn

nhân không đạt được, không thể đoàn tụ chung sống với nhau nữa. Ông Nguyễn L có nguyện vọng ly hôn với bà Triệu Thị N.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông Nguyễn L và bà Triệu Thị N có năm con chung gồm: cháu Nguyễn Thị P, sinh ngày 05/7/1997; cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 20/10/2003; cháu Nguyễn Thị Ánh N1, sinh ngày 02/11/2005; cháu Nguyễn Thanh S, sinh ngày 15/3/2008 và cháu Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 22/6/2010. Cháu P và cháu T đã trưởng thành, phát triển khỏe mạnh nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ánh N1, sinh ngày 02/11/2005 và cháu Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 22/6/2010 đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Nguyễn Thanh S, sinh ngày 15/3/2008 cho bà Triệu Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu nhiều lần nhưng bị đơn bà Triệu Thị N vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại các phiên xét xử.

Tại biên bản xác minh về tình trạng cư trú của bị đơn, bà Triệu Thị N có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện ở tại địa chỉ Thôn A, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Tòa án có tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng bị đơn từ chối nhận, không hợp tác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án;

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn L. Ông Nguyễn L được ly hôn bà Triệu Thị N.

Về con chung: Chấp nhận nguyện vọng của ông Nguyễn L, giao cháu Nguyễn Thị Ánh N1, sinh ngày 02/11/2005 và cháu Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 22/6/2010 cho ông Nguyễn L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Nguyễn Thanh S, sinh ngày 15/3/2008 cho bà Triệu Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn L không yêu cầu tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Dương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ông Nguyễn L yêu cầu được ly hôn, giải quyết nuôi con chung với bà Triệu Thị N nên quan hệ pháp luật trong vụ án là ly hôn, tranh chấp nuôi con chung. Trong quá trình tố tụng bà Triệu Thị N có địa chỉ cư trú tại xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng bị đơn bà Triệu Thị N vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn L và bà Triệu Thị N tự nguyện chung sống, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Cư Suê, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk ngày 10/02/1996, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống giữa ông Nguyễn L và bà Triệu Thị N thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Quá trình xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân, ông N bà L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Hiện vợ chồng ông Nguyễn L, bà Triệu Thị N không chung sống với nhau nữa. Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù tòa án triệu tập bị đơn bà Triệu Thị N để hòa giải tuy nhiên bà Triệu Thị N cố tình trốn tránh, không hợp tác và không có động thái hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ. Hội đồng xét thấy mâu thuẫn vợ chồng là rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, ông Nguyễn L khởi kiện xin ly hôn với bà Triệu Thị N là chính đáng nên cần cho ông Nguyễn L được ly hôn bà Triệu Thị N.

[4] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông Nguyễn L và bà Triệu Thị N 05 con chung gồm: cháu Nguyễn Thị P, sinh ngày 05/7/1997; cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 20/10/2003; cháu Nguyễn Thị Ánh N1, sinh ngày 02/11/2005; cháu Nguyễn Thanh S, sinh ngày 15/3/2008 và cháu Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 22/6/2010. Cháu Nguyễn Thị Ánh N1, sinh ngày 02/11/2005 và cháu Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 22/6/2010 có nguyện vọng được ở cùng ông Nguyễn L; cháu Nguyễn Thanh S, sinh ngày 15/3/2008 có nguyện vọng được ở cùng bà Triệu Thị N. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn Thị Ánh N1, sinh ngày 02/11/2005 và cháu Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 22/6/2010 cho ông Nguyễn L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi; Giao cháu Nguyễn Thanh S, sinh ngày 15/3/2008 cho bà Triệu Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của các cháu và phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng: Ông Nguyễn L không yêu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông Nguyễn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH10 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn L.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn L được ly hôn bà Triệu Thị N.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Ánh N1, sinh ngày 02/11/2005 và cháu Nguyễn Thị Kim Y, sinh ngày 22/6/2010 cho ông Nguyễn L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu N1, cháu Y đủ 18 tuổi; Giao cháu Nguyễn Thanh S, sinh ngày 15/3/2008 cho bà Triệu Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu S đủ 18 tuổi.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn L không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

Về án phí: Ông Nguyễn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0014305 ngày 16/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M'gar.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh; TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKS huyện Cư M'gar;
- Thi hành án dân sự Cư M'gar;
- UBND xã Cư Suê;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Huyền Diệu